Kate Elizabeth Huppatz.
Class and Career choice. Motivations, aspirations, identity and mobility for women in paid caring work.
Journal of Sociology. The Journal of the Australian Sociological Association.
Volume 46 Number 2 June 2010. pp.116-132

Giai cấp và sự lựa chọn nghề nghiệp - Những động cơ, nguyện vọng, bản sắc và sự cơ động của phụ nữ trong công việc chăm sóc

---

Kate Elizabeth Huppatz
Đại học Sydney

Tóm tắt:

Bài viết tìm hiểu tầm quan trọng về giai cấp đối với phụ nữ trong các công việc chăm sóc. Dựa trên những phỏng vấn sâu các nữ y tá và những cán sự xã hội, nghiên cứu nhằm hiểu rõ hơn điều gì thúc đẩy phụ nữ lựa chọn công việc chăm sóc. Sử dụng công cụ lý thuyết của Bourdieu, tác giả làm sáng tỏ những động cơ thúc đẩy, các kinh nghiệm di động và nguyện vọng của những y tá và cán sự xã hội thuộc các giai cấp khác nhau. Nghiên cứu chỉ ra một số khác biệt đáng kể giữa những phụ nữ tự nhận mình xuất thân từ tầng lớp lao động và những phụ nữ tự nhận mình xuất thân từ tầng lớp trung lưu. Bài viết vì vậy cũng cung cấp một phân tích về giới/giai cấp của những phụ nữ tham gia vào lĩnh vực chăm sóc, cũng như những phân tích vượt ra khỏi phạm vi giới.

Từ khóa:

Giai cấp, nữ hóa, giới, nghề y tá, nghề chăm sóc, công tác xã hội.

Công việc chăm sóc thường được coi là việc của phụ nữ và những người làm nghề chăm sóc này, như y tá và cán sự xã hội chủ yếu là phụ nữ. Vì vậy các nhà nghiên cứu và các nhà lý luận thường chỉ chú ý đưa ra những phân tích về giới trong lĩnh vực này. Như Graham (1991: 66-7) đã giải thích: các nhà phụ nữ học (bao gồm cả tác giả) thường quan tâm và chỉ duy nhất quan tâm đến vấn đề giới khi nghiên cứu và phân tích lý thuyết công việc chăm sóc (xem ví dụ Dally, 1988; Graham, 1983). Hơn nữa, các học giả thường nhấn mạnh đến những sự giống nhau giữa những phụ nữ đảm nhận các công việc chăm sóc trong khi bỏ qua những khác biệt của họ. Trong bài viết của bà về công việc chăm sóc không chính thức, Graham (1991: 66) đã chỉ ra rằng, sự phân biệt về giai cấp và chủng tộc trong công việc chăm sóc là các vấn đề chưa được nghiên cứu một cách chưa đầy đủ bởi các nhà nghiên cứu nữ quyền. Graham (1991: 66) cho rằng khi giai cấp và chủng tộc được tính đến, chúng sẽ được coi như là những "biến số can thiệp có tác động gián tiếp hơn là trực tiếp" đối với sự tham gia của phụ nữ vào công việc chăm sóc.

Trong khi chủng tộc hoặc sắc tộc không phải trọng tâm phân tích của bài viết này, tôi có ý định chỉnh sửa những thiên vị này trong các nghiên cứu hiện có về công việc chăm sóc và phát hiện ra những cách thức mà giai cấp tác động đến sự tham gia của phụ nữ vào công nghề này. Mặc dù những chiều cạnh giới đóng một vai trò quan trọng trong việc thu hút phụ nữ đến với nghề này, nhưng trong bài viết này tôi luận chứng rằng đó không phải là lý do duy nhất đối với họ. Xa hơn, tôi sẽ giải thích những người phụ nữ thuộc các giai cấp khác nhau có những động cơ khác nhau trong việc theo đuổi công việc này. Để làm được như vậy, tôi sẽ xem xét tính chất đặc biệt của những nghề này đối với những bản sắc và tính cơ động giai cấp. Khi đó, bài báo này sẽ cung cấp một phân tích về giới/giai cấp của những phụ nữ tham gia vào nghề chăm sóc.

Sử dụng quan điểm của Bourdieu:

Bởi vì các chủ đề của giai cấp ít khi được tính đến trong các nghiên cứu kiểu này trước đây, cách tiếp cận lý thuyết của Bourdieu đã không được sử dụng để hiểu được sự tham gia của phụ nữ trong công việc chăm sóc. Thực ra, quan điểm Bourdieu rất khó thích hợp với các nghiên cứu về phụ nữ. Ông thường được thừa nhận là không thích hợp tới sự quan tâm về phụ nữ vì thường bỏ qua phụ nữ trong lý thuyết của ông. Nhưng trong cuốn sách cuối cùng của mình, *Masculine Domination - Sự thống trị của đàn ông* (2001), Bourdieu đã cố gắng chỉnh sửa sự thiếu sót bằng cách phân thích vai trò chủ đạo của đàn ông như là một bạo lực biểu trưng. Một phần nhỏ nhưng rất quan trọng trong nghiên cứu về nữ quyền theo quan điểm của Bourdieu vốn rất là phù hợp với các công cụ nghiên cứu của ông, gần đây cũng đã được phát triển (xem, chẳng hạn, Adkins, 2004; McNay, 2000; Keggs, 2004). Hơn thế nữa, tiếp cận của Bourdieu đối với giai cấp là hữu dụng hơn nhiều so với những tiếp cận theo các lý thuyết phân loại chuẩn về giai cấp. Không giống như cách phân loại này, lý thuyết của Bourdieu cho ta một cách tiếp cận động và linh hoạt về giai cấp, vì nhận thức của ông như một cái gì đó xác định là rất linh hoạt.

Vì vậy, khi phân loại những người phụ nữ tham gia vào cuộc nghiên cứu của mình (tôi đề nghị họ tự xác định xuất thân giai cấp của họ) tôi cũng đã sử dụng cách phân tích của Bourdieu. Bài báo này tìm hiểu những thực tiễn giai cấp và những quá trình giai cấp có ảnh hưởng đến những người phụ nữ đang làm ở một trong những vị trí thuộc đẳng cấp nghề nghiệp chăm sóc và công tác xã hội. Bài viết cũng xem xét cả tác động của giai cấp trong cuộc sống những người phụ nữ này như là một nhóm lớn hơn đan kết giữa các câu chuyện về giai cấp công nhân và giai cấp trung lưu. Bài nghiên cứu cũng tìm hiểu lịch sử và bản sắc giai cấp, những biểu hiện giai cấp, cơ động giai cấp, những động cơ nghề nghiệp mang tính giai cấp, và những khuôn mẫu của bạo lực biểu trưng được trải nghiệm bởi những phụ nữ xuất thân giai cấp công nhân.

Đặc biệt, khái niệm của Bourdier về "vốn" giữ vai trò quan trọng trong phân tích này. Tôi cũng tranh luận về những tầm quan trọng khác nhau về kinh tế và các nguồn vốn giáo dục đóng vai trò trong các câu truyện của

những người tham gia từ những vị trí và những tầng lớp xuất thân khác nhau. Các giai cấp khác nhau thì có những khối lượng khác nhau về phúc lợi biểu trưng và phúc lợi kinh tế mà Bourdieu gọi là "vốn". Sự tích lũy (hay không có tích lũy) về vốn là một yếu tố quan trọng về khác biệt xã hội. Có 4 hình thức của vốn đang tồn tại - vốn kinh tế, vốn văn hóa, vốn giáo dục và vốn xã hội. Bourdieu cũng thường xuyên đề cập đến loại vốn thứ 5 là vốn biểu trưng. Các hình thức kinh tế, văn hóa, giáo dục của vốn sẽ trở thành vốn biểu trưng khi chúng được hợp pháp hóa - nói cách khác khi chúng được tổ chức về mặt xã hội như là hiện thân của giá trị văn hóa.

Bài viết này cũng quan tâm đến tập tính (habitus) giai cấp, vì tập tính là trung tâm trong việc hiểu biết của Bourdieu về thực tiễn xã hội. Tập tính là việc chủ quan hóa những cấu trúc và những lịch sử nhất định. Những cấu trúc khách quan được tái tạo như những "khuynh hướng mang tính lâu bền" bên trong những cá nhân mà trải nghiệm những điều kiện vật chất giống nhau (Bourdieu, 1990: 85).Vì vậy, tập tính là một nguyên tắc "thống nhất - thực tiễn" và "khởi tạo - thực tiễn" (2000: 101); những khuynh hướng giai cấp đã tạo ra những mong muốn và những thực tiễn được gắn kèm vào một cách khách quan với một nhóm giai cấp nhất định (1990: 77). Điều này có nghĩa rằng những tương tác cá nhân luôn luôn là một thành tố của các quan hệ giai cấp rộng lớn hơn.

Tuy nhiên, sự hài hòa này của thực tiễn diễn ra "*trong sự thiếu vắng của bất kì một sự tương tác trực tiếp nào hoặc, thậm chí (a fortiori)* một sự điều hành chặt chẽ" (Bourdieu, 1990:80, chữ in nghiêng trong bản gốc). Những thực tiễn này được thích ứng ở bên ngoài tiến trình và ý thức thông qua những từ vựng hơn là sự học tập mang tính máy móc (1990:88). Hơn thế nữa, những thực tiễn mà tập tính sản xuất ra là những ứng biến được điều tiết (1990:78). Đó là một hệ thống chủ quan của những cấu trúc được chủ quan hóa. Một cá nhân chiếm hữu có được những phiên bản đặc thù riêng của anh ta về lịch sử tập thể nên hệ thống nữhng khuynh hướng mang tính cá nhân của họ có thể được xem như là một biến thể cấu trúc của tất cả một nhóm hay cá nhân khác, thể hiện những sự khác nhau giữa những quỹ đạo và những vị trí bên trong hoặc bên ngoài của giai cấp (1990: 86).

Nghiên cứu

Các dữ liệu được dùng cho bài báo này được lấy từ một dự án nghiên cứu lớn hơn, nhằm tìm hiểu những thực tiễn giới và giai cấp trong lĩnh vực chăm sóc. Lĩnh vực này được lựa chọn như một trường để phân tích bởi vì nó được dự đoán như một lĩnh vực trong đó thực tiễn giới và giai cấp có thể đặc biệt thịnh hành. Sự tham gia không tỉ lệ của phụ nữ trong lĩnh vực này cho thấy một cách rõ ràng sự thống nhất giữa giới trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp và, tương tự như vậy, sự sắp đặt về mặt kinh tế và văn hóa của loại công việc chăm sóc cho thấy tính độc đáo của giai cấp trong lĩnh vực này.

Nghiên cứ định tính bao gồm phỏng vấn 39 phụ nữ người Australia làm việc và nghiên cứu trong lĩnh vực chăm sóc (đặc biệt hơn là trong những nghề ý tá và công tác xã hội) vào năm 2004 và 2005. Những cuộc phỏng vấn sâu này kéo dài khoảng 1-2 tiếng. Những phỏng vấn này gợi ra những câu chuyện cá nhân và chúng được thu thập từ những câu hỏi bán cấu trúc. Hơn thế nữa, các câu hỏi phỏng vấn được thiết kế để thao tác hóa những khái niệm lý thuyết của Bourdieu; mỗi câu hỏi được soạn ra theo trật tự để làm sáng tỏ một khái niệm then chốt của Bourdieu (ví dụ, vốn hoặc bạo lực biểu trưng) được thao tác hóa như thế nào trong lĩnh vực này.

Những người được phỏng vấn được mời thông qua những quảng cáo tại các công sở thích hợp và những viện nghiên cứu cũng như theo cách lập mẫu quả bóng tuyết thụ động. Mẫu nghiên cứu được thành lập dưới dạng bán mục tiêu sao cho nó bao gồm những đại diện cho những vị trí và chức vụ khác nhau trong lĩnh vực này. Tính hợp lý của việc mời những người tham gia có những chức vụ khác nhau trong nghề nghiệp này là để thu thập những câu chuyện đa dạng về những trải nghiệm giai cấp và giới. Những người phụ nữ làm việc trong 6 chức vụ nghề nghiệp. Mẫu bao gồm: 9 sinh viên của trường Kĩ thuật và Đào tạo Liên thông – Technical and Furtur Education (viết tắt là TAFE), 9 người tập sự, 8 quản lý, 2 quản lý là nghiên cứu sinh (những phụ nữ làm việc như những người quản lý nhưng đang hoàn

thành luận án tiến sĩ) và 2 nhà nghiên cứu. Mẫu bao gồm những người phụ nữ đang học tập, nghiên cứu, quản lý và giảng dạy công việc chăm sóc - bao gồm những phụ nữ đã có đóng góp trong tất cả lĩnh vực của nghề này. Họ nằm trong khoảng tuổi từ 18-65 và sống ở các vùng đô thị và ngoại ô. Những phụ nữ tự xác định mình hoặc từ giai cấp công nhân hoặc giai cấp trung lưu. Tuy nhiên, những phụ nữ xuất thân trung lưu chiếm số đông trong mẫu này.

Điều quan trọng là những chức vụ này được phân tầng bởi giai cấp. Chẳng hạn, những học sinh TAFE tham gia vào nghiên có xu hướng khẳng định bản thân có xuất thân từ tầng lớp công nhân. 2 phần 3 những học sinh TAFE trong mẫu nghiên cứu tự coi họ xuất thân từ tầng lớp lao động và không có học sinh TAFE nào tự nhận họ xuất thân từ tầng lớp trung lưu trở lên. Ngược lại, đa số những sinh viên đại học tự khẳng định họ xuất thân từ tầng lớp trung lưu. Chỉ có duy nhất một người trong số những người tham gia tự nhận cô xuất thân từ tầng lớp lao động và một người khác tự nhận cố có xuất thân từ tầng lớp thấp hơn tầng lớp trung lưu. Điều này cũng phù hợp vói cách hệ thống giáo dục được phân tầng; Hội đồng dịch vụ xã hội Australia (The Australian Coucil of Social Service) năm 2003 đã có báo cáo rằng chỉ 15 % sinh viên đại học xuất thân từ những gia đình thu nhập thấp (ACOSS, 2003:2). Những trường đại học tại Australia đang là vị trí được các cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu góp mặt chủ yếu.

Thêm vào đó, hầu hết những thầy thuốc đang hành nghề tự nhìn nhận họ có xuất thân từ tầng lớp trung lưu. Chỉ có một thầy thuốc tự nhìn nhận cô có xuất thân từ tầng lớp lao động và một người khác tự coi có xuất thân từ tầng lớp "cao hơn trung lưu". Nổi bật là những người quản lý và những người quản lý đang chuyển sang làm học thuật, tất cả đều tự nhận là có xuất thân trung lưu. Điều này cho thấy phụ nữ xuất thân từ tầng lớp trung lưu có những lợi thế nhất định trong lĩnh vực công việc chăm sóc này (Bourdieu và Wacquant, 1992). Theo Bourdieu, mỗi lĩnh vực có thể được so sánh với một cuộc chơi trong đó "người chơi" giữ một "vị trí" quan trọng và có những chiến thuật nhất định hướng về trò chơi tùy thuộc vào số lượng và loại "biểu hiện" mà họ nắm giữ. Đó là số lượng và cấu trúc vốn của họ. Chiến lược của

người chơi phụ thuộc vào sự tiến hóa về số lượng và kết cấu vốn của họ theo thời gian, trên quỹ đạo và tập tính xã hội của họ (Bourdieu và Wacquant, 1992:99). Điều này được nhìn nhận trong cuộc chơi của lĩnh vực chăm sóc, phụ nữ trung lưu đang có những lợi thế về mặt chiến lược; một tập tính trung lưu và những "biểu hiện" hoặc vốn có được, thứ mà có xu hướng được tăng cường bởi tập tính giai cấp trung lưu (như là thành tích học tập ở đại học, vốn giáo dục) được đặc quyền và trở thành đặc quyền.

Trái ngược với những quản lý và thầy thuốc, cả 2 nhà nghiên cứu đều tự nhận mình đến từ gia đình tầng lớp lao động. Họ vì vậy, là những ngoại lệ trong nghề nghiệp, bởi vì họ đã thành công bất chấp xuất thân tầng lớp lao động của mình. Tuy nhiên, điều đó cũng có thể được luận giải rằng những người tham gia này đã dịch chuyển vị trí giai cấp của họ.

Xác định giai cấp:

Trước khi tiến hành phân tích, tôi muốn bình luận sơ qua về quá trình liên quan đến việc xác định xuất thân giai cấp của những người tham gia trong nghiên cứu này. Hợp phần nghiên cứu dựa trên giai cấp này thường được trình bày trong các mục về phương pháp trong các báo cáo và lời văn khoa học và nó đóng góp một phần rất lớn trong việc xác định loại dữ liệu cần được thu thập. Để bắt đầu khám phá về tập tính giai cấp và nhưng thực tiễn mà nó cung cấp, những phụ nữ mà tham gia nghiên cứu này được đề nghị tự xác định tầng lớp xuất thân của họ. Những "bản sắc" này đôi khi mâu thuẫn với các chỉ báo gia cấp khác. Ví dụ, 2 học sinh TAFE chỉ ra rằng họ có xuất thân tầng lớp trung lưu mặc dù cha mẹ họ tham gia vào các công việc chân tay. Jacquie dẫn giải rằng cô xuất thân từ tầng lớp trung lưu mặc dù mẹ cô là một y tá răng miệng và cha cô là một người lao động chân tay. Tương tự như vậy, Tracy chỉ ra rằng xuất thân tầng lớp của cô "có thể là trung lưu", bất chấp việc mẹ cô là một người trông trẻ và cha cô là một lái xe tải. Cũng có một sự không nhất quán trong câu chuyện của một quản lý đang chuyển sang học thuật. Abigail cho rằng cô xuất thân từ tầng lớp trung lưu khi được hỏi, tuy nhiên, sau đó trong cuộc phỏng vấn cô lại nói rằng cô xuất thân từ một "lai lịch thuần nông nghèo". Những sự không nhất quán này có

thể chỉ ra những mặt hạn chế của phương pháp xác định giai cấp (cũng như là sự thiếu chắc chắn và nhận nhầm bản chất của tập tính).

Những sự không nhất quán mà tôi phát hiện ra cũng có thể giải thích rằng kinh nghiệm về ranh giới giai cấp thường không rõ ràng (đặc biệt khi một người tìm kiếm sự cơ động). Reay (1997: 228) cho rằng đối với sự cơ động tầng lớp lao động đây là một "cảnh quan giai cấp của những cái "có thể" và "có lẽ", nơi mà lịch sử cá nhân hình thành nên ý thức hiện thời và nơi mà không có gì là chắc chắn về hiểu biết về giai cấp trung lưu thông thường. Sự thiếu nhất quán cũng giúp làm sáng tỏ một nhân tố quan trọng khác về văn hóa của tầng lớp lao động - như Skeggs (1997) và Reay (1997) cũng đã khám phá ra, những người lao động thường miễn cưỡng phải xác định mình thuộc tầng lớp lao động, đơn giản vì tầng lớp lao động được nhìn nhận thấp hơn về mặt giá trị so với tầng lớp trung lưu. Theo Reay (1997: 228) trích dẫn, "sở hữu một đặc tính của "tầng lớp lao động", ngoài những thứ khác, là chấp nhận một vị trí xã hội thấp hơn người khác'. Cuối cùng, các phỏng vấn là một cuộc trình diễn, và bằng cách tái tạo một lịch sử tầng lớp trung lưu, những phụ nữ này có thể làm việc trên một cảm giác yên ổn về bản sắc trung lưu của mình, điều mà có thể hỗ trợ họ trong việc chuyển và chuyển tiếp của họ. Theo cách này, khuynh hướng của một người có thể ảnh hưởng đến vị trí của họ.

Tuy nhiên, vài người tham gia đã đặt quá nhiều suy nghĩ vào khuynh hướng và vị trí giai cấp của họ. Sự phản ảnh này thường được thể hiện bởi những người tham gia tự nhận mình thuộc tầng lớp lao động và có thể đã bị xúi dục bởi những bản chất trung lưu của ngành nghề này, bởi sự thiếu vắng "cái phù hợp". Ví dụ, Janet (một học sinh TAFE) cho rằng: 'Tôi không tin tôi thuộc tầng lớp trung lưu (cười), tôi không muốn như vậy, Tôi muốn hoặc là thượng lưu hoặc hạ lưu'. Câu trả lời của Janet biểu thị lòng tự trọng của tầng lớp lao động. Đây có thể là một cách mà tầng lớp lao động đấu tranh một cách tượng trưng với những ý nghĩa mà người ta áp đặt cho nhóm văn hóa của họ - định giá giá trị gia cấp một cố gắng để tái định hình địa vị gai cấp của họ. Ruth (một nhà nghiên cứu) cũng cung cấp một ví dụ về sự tự trọng của tầng lớp lao động. Ruth luôn luôn đề cập đến tầng lớp lao động

của cô suốt cuộc phỏng vấn và bàn luận về lịch sử tầng lớp của cô với sự quyền thế và lòng kiêu hãnh. Thêm vào đó, Ruth cảm thấy xuất thân tầng lớp lao động của cô tạo cho cô lợi thế trong công việc xã hội của cô. Cô trích dẫn: ' tôi coi rằng tầng lớp của tôi làm cho tôi trở thành một cán sự xã hội tốt hơn'. Theo ách này Ruth và Janet không chỉ biểu lộ sự phản ánh, họ có thể loại bỏ tập tính gai cấp thống trị của ngành nghề này và bắt đầu thay đổi những luật lệ của cuộc chơi - họ đang bắt đầu tạo nên một tập tính giai cấp công nhân; để lượng giá địa vị của tầng lớp lao động.

Với những người khác, đặc biệt là những người tự nhận mình xuất thân tầng lớp trung lưu, lịch sử giai cấp là một chủ đề khó để đề cập. Sự khó khăn này xuất hiện chủ yếu với những người tự nhận mình xuất thân tầng lớp trung lưu. Ví dụ, Alice (một quản lý) có những khó khăn trong việc trả lời những loại câu hỏi về chủ đề này vì giai cấp không phải là điều mà cô quan tâm. Alice nói: ' tôi thực sự không quan tâm đến nó ... nhưng tôi có thể nói chúng tôi đang đứng ở giữa ...'. Tương tự, Mary (một thầy thuốc) trả lời rằng cô có vấn đề khi nghĩ về giai cấp bới vì cha mẹ cô 'chưa bao giờ nói về gia cấp' với cô:

> Tôi không biết, tôi cho rằng cha tôi đã có một công việc rất quan trọng ... Tôi không biết ý của anh/chị tầng lớp trung lưu là như thế nào? Tôi chưa bao giờ suy nghĩ về nó. Họ không phải tầng lớp mà mọi người vẫn nghĩ. Họ rõ ràng có tên trong danh sách tất cả các cuộc hội họp và Chúa mới biết những gì đang xảy ra ở Canberra lúc này, vậy công việc của họ có liên quan đến ngoại giao: nhưng họ chưa bao giờ nói về giai cấp với chúng tôi.

Tôi muốn nói rằng sự thiếu phản ảnh là một ưu thế của sự thống trị - họ không phải phản ánh về những vị trí đặc quyền hay sự bất công bắt nguồn từ đó. Tầng lớp trung lưu là một nhóm có sức mạnh trong xã hội Australia và đặc biệt, trong nghề nghiệp này. Như là một nhóm thống trị, họ được kết cấu nên như một chuẩn mực và đặt kề sát bên tầng lớp khác (công nhân).

Những sự không nhất quán, một phần là do bản chất giai cấp của ngành nghề này, làm cho sự xác định giai cấp trở thành một nhiệm vụ khó khăn. Tuy nhiên, bất chấp sự khó khăn trong việc xác định giai cấp, điều này

là cơ bản để thu nhận một vài bức tranh về lịch sử giai cấp của những người tham gia nhằm tìm hiểu những tập tính của người tham gia và những kinh nghiệm họ cung cấp. Chúng là cân fthiết đẻ cung cấp một điểm khởi đầu cho sự phân tích giai cấp.

Những phát hiện:

Các động cơ kinh tế:

Những người tham gia nghiên cứu này đã được hỏi: "Điều gì đã thúc đẩy các bạn theo đuổi loại công việc này?". Câu trả lời là việc chăm sóc là động cơ cao nhất; 19 trong số 39 người tham gia đã nói rằng việc chăm sóc là động cơ căn bản cho sự lựa chọn nghề nghiệp của họ. Điều này có thể là do tầm quan trọng của việc chăm sóc trong sự định hình đặc tính của người phụ nữ. Tuy nhiên, điều này cũng có thể do thực tế rằng đa số những người tham gia đều tự nhận mình là tầng lớp trung lưu. Quá nửa số người tham gia có xuất thân tử tầng lớp trung lưu bày tỏ rằng sự chăm sóc là động cơ thúc đẩy cơ bản. Ngược lại, chỉ khoảng một phần 3 số người tham gia xuất thân từ tầng lớp lao động đưa ra ý kiến rằng sự chăm sóc là động cơ căn bản trong việc theo đuổi con đường sự nghiệp của họ.

Bất chấp sự quan trọng của sự chăm sóc trong sự lựa chọn nghề nghiệp của phụ nữ, rất nhiều người tham gia cũng chỉ ra rằng động cơ kinh tế cũng rất quan trọng. Trong số 39 người tham gia, 12 người nói rằng họ lựa chọn công việc này vì lý do kinh tế. Đa số những người tham gia là những người xuất thân từ tầng lớp lao động. Ví dụ, một phần ba số học sinh TAFE đã nói rằng sự lựa chọn nghề và học của họ đã thúc đẩy bởi sự mong muốn kiếm được nhiều tiền hơn. Rosa (một học sinh TAFE) chia sẻ động cơ kinh tế của cô qua một câu nói đơn giản: "Lý do tôi muốn kiếm việc là chí ít tôi có thể mua được nhiều đồ hơn".

Tương tự như vậy, Tina (một học sinh TAFE) nói:

"Tôi vẫn còn nhớ ngày đầu tiên tôi được giáo viên định hướng và hỏi tôi rằng: "Điều gì đã khiến tôi lựa chọn khóa học này?". Và tôi chỉ trả lời rằng: " Tôi chỉ

muốn có một công việc, kiếm tiền và trả các khoản thế chấp" (cười). Điều đó thật sự đơn giản".

Thêm vào các lợi ích kinh tế, một phần ba học sinh TAFE cho biết sự mong muốn về "việc làm ổn định" cũng là một động lực trong việc theo đuổi con đường nghề nghiệp này. Chẳng hạn, Melissa nói rằng cô hi vọng rằng việc làm y tá sẽ kết thúc chuỗi thời gian dài công việc không ổn định của cô:

> Tôi nghĩ việc làm y tá cho tôi nhiều cơ hội nghề nghiệp, nhiều cơ hội đi lại và còn hơn là một công việc ổn định. Bởi vì tôi vừa nhận ra rằng cứ khoảng 2 năm tôi lại phải tìm kiếm một công việc mới nên việc làm y tá còn hơn là một con đường nghề nghiệp ổn định. Đặc biệt khi tôi vẫn đang còn đơn thân …

Tina mong muốn công việc ổn định, nhiều tiền hơn và nhiều cơ hội hơn:

> Tôi đã ở đây [Australia] gần 9 năm tính cả năm nay và tôi đã thử qua rất nhiều công việc. Mấy năm gần đây hầu hết thời gian tôi làm việc cho người Trung Quốc và những ông chủ người Trung Quốc quan tâm nhiều hơn đến việc kinh doanh và tiền công cho nhân viên khá thấp và tôi đã bắt đầu nghĩ rằng "Tại sao không thử một thứ gì đó khác biệt?" và tôi đã được gợi ý rằng "Nếu bạn trở thành y tá, bạn sẽ có rất nhiều lựa chọn".

Với Tracy, chọn làm y tá ổn định hơn và nhiều lợi nhuận hơn các công việc chăm sóc mà cô đã từng làm trước đây:

> … Tôi đã làm công việc y tá tại gia bán thời gian cùng lúc với làm việc trong ngành chăm sóc sắc đẹp. Nhưng với việc chăm sóc riêng cho một cá nhân … đó không phải là lựa chọn tốt. Những gì tôi làm sau đó là làm việc cho một gia đình, chăm sóc một người phụ nữ với tiền lương khá tốt, nhưng vấn đề duy nhất là khi người phụ nữ đó qua đời thì thu nhập của tôi không còn nữa. Vì vậy tôi cần một thứ gì đó an toàn, công việc y tá là thứ tôi cần, như bạn biết đấy, mọi nơi đều cần y tá.

Có thể suy đoán rằng, những người tham gia đã kỳ vọng rằng sự cơ động về kinh tế sẽ là một kết quả tích cực cho sự lựa chọn con đường này. Theo Game và Pringle (1983: 101) trích dẫn: "Nghề y tá được nhìn nhận như sự thăng tiến nghề nghiệp đối với phụ nữ thuộc tầng lớp lao động". Hơn

thế nữa, 7 trên 9 học sinh TAFE cho biết sự lựa chọn việc học/công việc này sẽ nâng cao vị thế kinh tế của họ về vài mặt (kể cả khi họ không nhận định nó như một động cơ chính khi lựa chọn nghề nghiệp này). Những phản ánh này rất quan trọng bởi chúng chỉ ra rằng những người phụ nữ này bị thúc đẩy bởi nhu cầu tài chính – họ không chủ yếu, hoặc không chỉ được thúc đẩy bởi lòng vị tha hay sự mong muốn chăm sóc người khác, những điều mà thường được coi là tính cách của những phụ nữ làm trong ngành nghề này. Đúng hơn là, nữ giới được sử dụng một cách chiến thuật, để chống đỡ lại một vài hoàn cảnh kinh tế và ngăn chặn những tình huống đó trở nên tồi tệ hơn (Skeggs, 1997:102). Đối với những người thuộc tầng lớp lao động tham gia trong nghiên cứu của Skeggs, những người phụ nữ này đang dàn cảnh để "ngăn chặn sự thua lỗ, như một cách để cố tạo ra vài giá trị" (1997: 102). Họ đang cố gắng để chấm dứt tình trạng việc của mình để thoát khỏi bất kỳ tình trạng tồi tệ hơn. Những phát hiện này phù hợp với những khám phá gần đây rằng rất nhiều người lao động thất thường và không ổn định ở Australia ưa thích những công việc mang tính ổn định hơn. Cuộc khảo sát về tình cảm của người lao động, hay còn gọi là khảo sát tương lai việc làm Saulwik tìm ra rằng 54% các lao động thất thường thích các công việc bán thời gian hoặc toàn thời gian ổn định hơn (ACTU,2004: 2). Thêm vào đó, sự mong muốn một công việc mang tính "ổn định" hoặc "an toàn" còn chỉ ra rằng, những người tham gia đã có ý thức và trách nhiệm với một lực lượng lao động mà (trong kỷ nguyên toàn cầu hóa) đang dịch chuyển thường xuyên và không thể dự báo được. Theo Furlong và Kelly (2005: 207), lực lượng lao động Australia và Vương quốc Anh đang tăng lên một cách không ổn định. Tại Australia, 27.9 % công nhân là những người làm công việc không ổn định, nói cách khác là hơn một phần tư công nhân là tạm thời (ACTU,2004: một). Sự thật là Australia là nước đứng thứ 2 về số người lao động tạm thời trong số các nước thuộc Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển (OECD) (ACTU, 2004:1)

Tại Australia, không chỉ có sự tăng lên của tỉ lệ thất nghiệp, mà còn gia tăng các nhóm công nhân mà hiếm khi bị thất nghiệp nhưng lại thất bại khi định chuyển sang một khu vực kinh tế tương đối an toàn hoặc chuyển sang một loại thất nghiệp mà có thể được trang bị những kỹ năng có thể

chuyển đổi' (Furlong và Kelly, 2005: 213). Thực tế thì theo luận đề 'Người Brazil' của Beck: 'tỷ lệ thất nghiệp đang đạt được trên cơ sở sự bất ổn gia tăng, nghèo khổ và sự phân cực kinh tế- xã hội, với sự phân đôi thất nghiệp và có việc làm đang trở nên ít thích hợp hơn' (Furlong và Kelly, 2005: 213). Tình trạng việc làm thất thường và không ổn định của người lao động Au st ralia có nảh hưởng nhiều nhất đến phụ nữ và những người làm các nghề ít kỹ năng bởi vì họ đang ở những vị trí yếu nhất. Theo ACTU (2004:10, 32% nữ công nhân Au st ralia đang có việc làm thất thường và tỷ lệ này là cao hơn hẳn mức 28% vào năm 1990; Tỷ lệ công việc làm thất thường này là cao nhất trong các ngành công nghiệp trả lương thấp do liên quan đến ít được đào tạo. Hiện tượng này dặc biệt có lien quan tới nhóm nữ công nhân. Công việc làm của nhóm phụ nữ đặc biệt này đang trở nên ngày càng bất định.

Ngược lại, lợi ích kinh tế đã không đực đề cập mạnh mẽ được trong các câu chuyện của những phụ nữ làm các chức vụ khác.Điều này có lẽ vì đa số những người phụ nữ này (ngoại trừ những sinh viên đại học) đã có vị trí ổn định về mặt nghề nghiệp (mặc dù sự ổn định nghề nghiệp trong lĩnh vực này không đồng nghĩa với việc lương cao). Đa số những phụ nữ này đã tham gia những nghề nghiệp đòi hỏi những kĩ năng có thể chuyển đổi được. Họ cũng thường làm việc trong những ngành công nghiệp mà thường có tỉ lệ công ăn việc làm cao, trên thực thế đây là nguyên nhân chính mà rất nhiều sinh viên TAFE đang được đào tạo để bước vào công việc này. Hơn nữa, sự không ổn định thậm chí không được quan tâm lắm đối với những người phụ nữ làm việc ở một vị trí lâu năm. Đối với những người có kĩ năng càng cao thì càng ít có trải nghiệm thiếu việc làm.

Nói như vậy, những cũng có những ngoại lệ đối với xu hướng này. Cũng như những sinh viên TAFE, một số ít những phụ nữ có thâm niên cao cũng băn khoăn về vấn đề kinh tế này. Chẳng hạn, liên quan tới các động cơ kinh tế khiến họ bước vào công việc này. Chẳng hạn, nhưng phụ nữ có xuất thân giai cấp công nhân và đã được sắp xếp vào các chức vụ cao hơn cũng viện dẫn đến động cơ kinh tế này, Sylvia (một nghiên cứu viên) đã nói:

> Một động cơ khác, khá hiện thực: đó chính là việc có đực một việc làm phù hợp với phong cách sống…Tôi nghĩ là tôi có một lối sống đơn giản, ăm ng như bạn

> biết đấy, bạn cần phải có một nguồn tài chính đủ để thực hiện điều đó, tôi giả định rằng, đấy cũng là một yếu tố đáng quan tâm

Cũng như với các học sinh TAPE, Linda (một bã sỹ thực hành có xuất thân gia cấp công nhân), đã đượoc thúc đẩy bởi động cơ kinh tế mà cô cho rằng mong muốn có một thu nhập ổn định là đọng cơ quan trọng trong việc lựa chọn công việc làm của cô:

Tôi cho là như thế, tôi cho là đã như thế. Bạn biết không, có một thu nhập ổn định – đó là điều mà tôi phải nghĩ tới cứ sau 2 tuần làm việc. Cha mẹ tôi là nông dân, phải phụ thuộc nhiều vào thời tiết. Họ thực sự không thể nói gì về thu nhập như là tiền lương cơ bản của họ, bởi vì tất cả còn phụ thuộc vào những điều mà họ không kiểm soát được.

Abigail (một quản lý đang chuyển sang nghiên cứu) là một người tham gia không tự nhận mình một cách chính thức là xuất thân từ công nhân. Tuy nhiên, khi được hỏi về động cơ thì cô nói cô xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo. Khi được hỏi cái gì đã thúc đẩy cô tham gia nghề y tá này, cô nói:

> Được trả tiền để đi dạy học. Khi tôi rời trường phổ thông, từ một gia đình nông dân nghèo, việc có tiền trở nên rất quan trọng với tôi. Tôi muốn trở thành một giáo viên nhưng vì tôi không có đủ tiền để học qua cao đẳng giáo dục hoặc tương tự thế. Tôi đã phải nghĩ đến việc làm sao để có tiền, đủ để tôi có thể tiết kiệm và rất nhiều bạn trong trường tôi đã đi làm y tá. Lúc đấy vào khoảng năm 1976-1978, sự lựa chọn cho con gái thời đó là hoặc y tá hoặc giáo viên.

Câu chuyện như của Abigail là khá phổ biến trong số những người tham gia nhiều tuổi hơn. Chẳng hạn như Mavis (một người quản lý) đã quan sát thấy:

> ... rất nhiều phụ nữ, phụ nữ nghèo, phụ nữ ở nông thôn đã không có con đường nào để thoát khỏi tình trạng này, trừ việc đi dạy học, làm y tá hoặc thư kí ... Đối với những phụ nữ này, y tá rõ ràng là lựa chọn có tính kinh tế; đó là một phương tiện để đạt được mục đích.

Sự cân nhắc về mặt kinh tế cũng xuất hiện ở những phụ nữ mà tình trạng gia đình họ có sự thay đổi khiến họ trở thành những trụ cột gia đình. Con đường nghề nghiệp của một số phụ nữ tự xác định mình xuất thân từ

giai cấp công nhân và trung lưu đều giúp cho họ có thu nhập khi họ ly thân hoặc ly dị. Khi được hỏi về con đường nghề nghiệp có cải thiện được tình hình tài chính của mình không, cô Mavis trả lời:

> Nó khá giống cỗ và con ngựa. Điều đã xảy ra là thế này… Trong đời tôi khi có một thời điểm tôi gặp khó khăn về tài chính thì cũng có nghĩa là tôi có một cách kiếm tiền và một cách để vượt qua sự nghèo khó. Vì vậy câu trả lời là có.

Tương tự, Harriet (một bác sỹ thực hành) trả lời: " Sau khi tôi ly thân với chồng thì hiển nhiên là thế. Tôi đoán là làm việc theo ca đã giúp tôi có được thu cập cao như hiện này. Vì thế những công việc của phụ nữ giúp cho họ trở nên độc lập đối với chồng. Một lần nữa, cái lợi thế là phụ nữ đã được sử dụng để làm hạn chế những tổn thất trong cuộc sống của họ (Skeggs, 1997: 102).

Bổ sung thêm, một người tham gia trung lưu khác đã ở một vị trí độc đáo khi mà cô là người có thu nhập chủ yếu cho gia đình cô. Vì vậy, đối với phụ nữ đã ly thân với bạn đời, động cơ của Claudia (một người quản lý đang chuyển sang nghiên cứu) cũng là bắt nguồn từ nhu cầu kinh tế. Claudia đã phải cố gắng tìm kiếm một công việc có lương cao hơn:

> Nó không mang lại số tiền lớn như khi tôi làm trong ngành kiểm toán hay trong các tập đoàn nhưng về mặt xã hội thì có. Lần nào tôi cũng phải cố gắng khi chuyển đến vị trí mới để có thể cải thiện bản thân...

Những người phụ nữ thuộc giai cấp trung lưu khác thì không nói gì về động cơ kinh tế, song lại tranh luận về những lợi ích kinh tế của con đờng nghề nghiệp của họ. Chẳng hạn, Chrischine (một nhà quản lý) đánh gia cao lợi ích kinh têế của nghề I btá bởi vì cô là một trong số ít phụ nữ co chức vụ cao hơn và đã trải nghiệm những cô ng việc làm không có kỹ năng. Khi được hỏi liệu nghề y tá có được trả lương tốt hơn so với công việc trước kia hay không, Christine nói:

> Ồ, tốt hơn nhiều. Tôi đã từng làm một công việc không cần kỹ năng. Tôi nghĩ rằng, đó là môột trong những động cơ khiến tôi chuyển sang làm nghề y tá, bởi vì bạn đã phải làm việc 40 giờ một tuần với một mức lương tệ hại và chán kinh khủng: it snhất với nghề y tá bạn sẽ chẳng bao giờ thấy buồn tẻ, bạn sẽ luôn luôn bận rộn. Mội người nên có một trong số những công viêc như thế (cười).

Lợi ích kinh tế cũng được nhấn mạnh trong các cuộc thảo luân về thăng tiến và sự thăng tiến đấy cũng được coi là trung tâm thường xuyên trong các câu chuyện của sinh viên. Bằng cách này các sinh viên đại học khác biệt rất lớn với các sinh viên TAFE, sinh viên đại học không chủ định bàn đến lợi ích kinh tế khi nói về động cơ làm việc của họ. Tuy nhiên, họ đã quan tâm đến lợi ích kinh tế theo nghĩa nguyện vọng nghề nghiệp để thăng tiến trong các công tác xã hội. 3 sinh viên đại học trả lời rằng họ muốn làm công việc bảo hiểm hơn là công tác xã hội - bởi công việc bảo hiểm cung cấp cho họ tài chính tốt hơn. Justine rất lạc quan về tương lai của con đường này:

> ... Có rất nhiều suy nghĩ quanh quẩn trong đầu tôi tại thời điểm này. Có thể bởi vì tôi thực sự chú ý đến thời gian lâu dài và ngành bảo hiểm. Tôi cảm thấy thích thú với cách kiếm tiền như vậy và khá lạc quan về nó, đặc biệt trong trường hợp một người sống ở thành phố như tôi. Và bởi vì tôi là một người rất coi trọng vật chất, tôi thích quần áo, thích các vật dụng, thích du lịch, làm đẹp và thẩm mỹ.

Justine vì vậy cũng rất cởi mở về những lợi ích kinh tế khi nhắc đến việc theo đuổi một công việc cao cấp hơn; cô ấy mong đợi những phần thưởng vật chất và phong cách sống thành thị mà nó đem lại. Một người tham gia khác, Elizabeth, đã diễn tả công việc bảo hiểm như một sự thăng tiến hiển nhiên. Cô nhìn nhận bảo hiểm như một công việc có nhiều triển vọng thăng tiến hơn khi so sánh với người thân trong gia đình: "Tôi không hi vọng sẽ nhận được nhiều tiền như bố tôi khi làm công việc này, tuy nhiên nếu tôi chuyển đổi công việc thì tôi có thể nhận được nhiều hơn thế ... "

Việc sinh viên đại học có xu hướng bàn luận về lợi ích kinh tế trong việc thăng tiến nhiều hơn là sự lựa chọn nghề nghiệp có lẽ là do những người tham gia đều tự coi mình xuất thân từ tầng lớp trung lưu. Tham gia vào công việc này không làm cải thiện vị trí kinh tế của giai cấp mà gia đình mà họ đang chiếm giữ. Tuy nhiên, những thành tựu của những công việc cấp cao có thể nâng cao vị thế kinh tế của họ. Vì vậy, đối với những người tham gia (trái ngược với những người tham gia TAFE), sự thăng tiến là khao khát và mong muốn. Không giống như học sinh TAFE, sinh viên đại học dám vươn tới sự cao cấp này. Những tập tính của giai cấp trung lưu có được sự

thích nghi tốt hơn với các công việc chăm sóc, dự báo và đưa những kiểu di chuyển này vào trong lĩnh vực chăm sóc.

Trừ những ví dụ này ra, động cơ kinh tế đã không có xu hướng được đánh giá cao trong câu chuyện của những người phụ nữ tự coi mình thuộc tầng lớp trung lưu. Thêm vào đó, có được lợi ích kinh tế và sự thăng tiến chỉ được đánh giá trung bình đối với nhưng phụ nữ thuộc tầng lớp trung lưu. Khi những lợi ích kinh tế và sự thăng tiến trở nên quan trọng với những người phụ nữ này, họ sẽ có xu hướng cho rằng, 'rốt cuộc' thì học cũng sẽ có được một cái gì đó (như là trường hợp các sinh viên đại học kỳ vọng ở sự thăng tiến); hoặc trong mối liên hệ với tiền công của sinh viên (mà là một thước đo không lâu dài và chính xác của các lợi thế); hoặc trong liên hệ với sự hiểu biết qua loa về việc theo đuổi các nghề nghiệp có thu nhập thấp và kém ổn định hơn (chẳng hạn, một người tham gia đã từng là một 'gái bán hàng' và một người khác đã từng là một họa sỹ); hoặc là sẽ trợ giúp họ khi họ ly hôn hoặc ly thân, hoặc đối tác của họ bị mất nguồn thu nhập chính. Vì vậy, những người tham gia này trở thành những người được ủy thác về giai cấp trong mỗi ý nghĩa của từ này. Phần lớn những người tham gia không quan tâm đến tiền lương cao và sự tích lũy vốn kinh tế trong tương lai; họ thuần túy chỉ củng cố và đi tiếp với 'vốn' gia đình của mình.

Tập tính giai cấp trung lưu

Như đã phân tích trước đây, những người tham gia thuộc giai cấp trung lưu đã nhấn mạnh rằng động cơ chủ yếu thúc đẩy họ làm công việc này là nguyện vọng đực chăm sóc (người khác). Vì vậy, khi chăm sóc có thể là đặc trưng trong việc tạo ra những bản sắc phụ nữ hoặc một sự sắp đặt cho phụ nữ thuộc tất cả các nhóm, thì công việc chăm sóc cũng đặc biệt quan trọng đối với phụ nữ trung lưu. Việc chăm sóc thường xuyên đực nhắc đến trong c ác c âu chuyện của các sinh viên đại học, bác sỹ và nhà quản lý. Đó là cái mà những người phụ nữ muốn làm, muốn thử nghiệm và đưa vào công việc quản lý. Như Louise (một nhà quản lý) nói: Đó là sự giúp đỡ con người, nó làm nên sự khác biệt, và khả năng làm việc đó ở tất cả các

cấp độ và những lĩnh vực ảnh hưởng khác nhau'.

Điều này có thể là do thái độ chăm sóc là một thành tố quan trọng của phụ nữ trung lưu; có vẻ như vậy, với phụ nữ trung lưu, việc chăm sóc sẽ giúp họ khẳng định họ là những người phụ nữ "đúng đắn". Thật thế, Florence Nightingale, người đặt nền móng cho nghề y tá hiện đại đã khẳng định rằng một y tá tốt chính là một phụ nữ tốt (Gamarnikov, 1978). Nightingale vì thế đã liên kết giữa chăm sóc, phụ nữ và sự đáng tôn trọng. Làm công việc chăm sóc là có được một nền tảng đạo đức (phụ nữ) cao hơn. Vì vậy, nghề chăm sóc mang cả 2 ý nghĩa giai cấp và giới đối với các giai cấp trung lưu. Sự thực thì nghề y tá và nghề công tác xã hội có thể là 'nghề chăm sóc' bởi vì chúng được thiết lập như một nghề của phụ nữ trung lưu. Bằng cách này chúng đã đực "tự nhiên hóa' thành một loại nghề nghiệp cho phụ nữ trung lưu. Gamarnikov (1978) luận giải rằng trong khi làm y tá là một *công việc* có tính truyền thống đối với phụ nữ công nhân, thì nó lại là một *thiên hướng nghề nghiệp* của phụ nữ trung lưu. Điều này cũng đúng với nghề công tác xã hội. Nó cũng cho thấy rằng, về mặt lịch sử, nghề công tác xã hội là một ý đồ sự can thiệp về đạo đức của giai cấp trung lưu vào đạo đức của giai cấp công nhân (Mendes, 2005:124); công tác xã hội đã là một lời "mời gọi" đối với phụ nữ xuất thân gia cấp trung lưu.

Đôi khi, động cơ của những người phụ nữ tự cho mình thuộc giai cấp trung lưu là không hoàn toàn tự giác (có ý thức). Những y tá tham gia phỏng vấn, đôi khi cũng có sự nhầm lẫn đối với câu hỏi về động cơ. Chẳng hạn Harriet (một bác sỹ) nói: 'Tôi luôn luôn muốn trở thành một y tá". Cynthia (một bác sỹ) thì nói rằng mong muốn trở thành y tá đã bắt đầu từ khi cô còn nhỏ" ' Tôi không biết, đó đúng là một trong số những điều mà tôi luôn luôn muốn làm khi còn là một đứa trẻ, có thể như vậy, chỉ là một cái gì đó mà tôi luôn muốn làm'. Có vẻ như là có một mối quan hệ giữa tập tính giai cấp / giới và thiên hướng nghề nghiệp mà cả Harriet và Cynthia đều không thể giải thích tại sao họ lại theo đuổi nó. Những giả định mang tính tiên đề (tiên định) của giai cấp trung lưu đã đương nhiên hóa các khuynh hướng và vị trí của nghề chăm sóc cho những phụ nữ này. Điều này cũng cho thấy các tập tính gia cấp có tác động như thế nào – cái tập tính mà tạo ra những nguyện

vọng và thực tiễn chung cho mỗi nhóm giai cấp đặc thù đến mức mà chúng trở thành 'nhạy cảm' và 'hợp lý' (Bourdieu, 1990:79). Vì thế, có một quan hệ biện chứng giữa khuynh hướng của tập tính và các vị trí trong lĩnh vực này. Trật tự tiên định, một hệ thống các giả định mà hình thành nên hành động trong các lĩnh vực xã hội (Benson và Neveu, 2005: 3), đã cấu trúc nên cả đời sống tinh thần lẫn đời sống xã hội tới mức mà cả nhận thức và các quan hệ xã hội đều dựa trên sự phân chia xã hội theo thứ hạng. Hơn thế nữa, điều này còn cho thấy bản chất giai cấp ttrung lưu của lĩnh vực chăm sóc – khi những người tham gia nhìn nhận công việc chăm sóc như là một chỗ 'đương nhiên' giành cho họ, tức là họ đang khẳng định mình như là giai cấp trung lưu.

Sự hòa hợp giữa tiền bạc và sự chăm sóc

Sự chăm sóc và nữ giới được gắn kết với nhau một cách mật thiết, vì vậy việc chăm sóc giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc và tái tạo bản sắc nữ giới và được coi là thú tiêu khiển của phụ nữ đặc biệt thích hợp và thậm chí là 'tự nhiên'. Một số phụ nữ tự nhận mình có xuất thân trung lưu coi lợi ích kinh tế như một trải nghiệm khó khăn trong việc hòa hợp giữa tiền bạc và sự chăm sóc. Ví dụ, khi được hỏi về động cơ gì đã thúc đẩy cô theo đuổi nghề y tá, Samantha (một quản lý) trả lời: "Sự thật ? Tôi muốn một công việc mà tôi có thể kiếm được ra tiền và có thể sống cùng với nó. Không có lòng nhân từ hay sự thiêng liêng nào liên quan tới những gì tôi làm .. hoặc không thiêng liêng nhưng lành mạnh mà". Vì vậy, mặc dù bất đồng với những người cùng lứa trong quan điểm về động cơ thúc đẩy, Samantha vẫn luận giải cho công việc chăm sóc trong thảo luận về trong thuyết trình của mình.

Cô bảo vệ cho quan điểm về việc có được những lợi ích khác ngoài lợi ích được chăm sóc. Cái trật tự tiên đề (doxic) của lĩnh vực mà đã hình thành nên các giá trị của giai cấp trung lưu, sự ưu tiên phụ nữ, chăm sóc và lòng vị tha, và sự không đánh giá cao các lợi ích kinh tế, tiếp tục tác động tới nhận thức và mong ước của cô. Như vậy Samantha mới chỉ trải nghiệm phá vỡ một phần các tiên đề.

Đối với Megan (một sinh viên đại học), sự hòa hợp này khá là khó khăn. Việc theo đuổi một nghề nghiệp chính sách không phải là một sự lựa chọn tích cực:

> Đây là một vấn đề lớn, nhưng nó làm mất giá trị kinh tế của loại nghề công tác xã hội này và nó là một nhân tố chi phối quyết định ngành nghề mà tôi sẽ theo đuổi. Tôi thực sự đang ở trong tình trạng tiến thoái lưỡng nan khi biết rằng tôi sẽ cần tiết kiệm tiền cho kế hoạch nghỉ hưu và tự nuôi sống bản thân. Nhưng tôi sẽ phải cân nhắc khi lựa chọn nghề nghiệp và người ta đã dạy tôi rằng tôi sẽ rất nhớ những giao tiếp mặt đối mặt. Tôi đoán rằng chính sách và những cái tương tự có gia trị hơn trong nghề nghiệp của tôi hơn là việc chăm sóc truyền thống, làm việc mặt đối mặt.

Megan kết nối những nhu cầu tiền bạc của cô với sự ép buộc về mặt tình cảm của cha mẹ như một tình thế tiến thoái lưỡng nan. Tình thế này của Megan bắt nguồn từ việc mặc dù cô thuộc tầng lớp trung lưu, cô cũng là một phụ nữ đơn thân, người phải tự chăm sóc bản thân và mong muốn chăm sóc vì vậy không thể được coi là động cơ ưu tiên duy nhất. Điều này không phù hợp với tập tính của phụ nữ tầng lớp trung lưu.

Sự phân biệt giai cấp và vương quốc của sự khả thi:

Hệ thống tiên đề của sự phân chia giai cấp định hình nên lĩnh vực khả thi của mỗi cá nhân. Với mỗi cá nhân, nó sản sinh ra các thực tiễn giai cấp hợp lý và không hợp lý (Bourdieu, 1970:77). Bạo lực biểu trưng hoạt động làm cho con ng ười nhận biết đươc trật tự xã hội trong dạng thức ‘tuyệt đối‘ nhất của nó và vì vậy, loại trừ họ ra khỏi những yếu tố của đời sống xã hội mà họ vốn dĩ đã bị loại trừ rồi (Bourdieu, 2000: 74). Vì thế, những người thuộc giai cấp công nhân loại trừ chính họ ra khỏi thực tiễn của giai cấp trung lưu mà vốn dĩ họ đã bị loại ra rồi.

Theo ý kiến này, cha mẹ của các phụ nữ tự công nhận mình là giai cấp công nhân thường không khuyến khích con cái họ theo đuổi các công việc y

tá và các công tác xã hội. Cha mẹ họ đã không nhìn nhận con đường nghề nghiệp này thực sự thích hợp với các thành viên gia đình họ. Đây là trường hợp của Tracy (một sinh viên TAFE). Tracy đã không tự nhận mình xuất thân từ giai cấp lao động, nhưng trong lịch sử của cô có nhiều điều không rõ ràng vì thế cô ta là một trong những người tham gia có những đặc điểm khác cho thấy cô có xuất thân tầng lớp lao động. Cô đã bình luận rằng cha mẹ cô không ủng hộ sự lựa chọn nghề nghiệp của cô:

Tracey: Họ nghĩ điều đó thật là kì quái, họ luôn hỏi "thật ư, thật ư, có chắc con muốn làm điều đấy không?". Họ rất thất vọng vì điều đó - *Họ không nghĩ rằng tôi có đủ khả năng chịu đựng với trách nhiệm của nghề đấy.*

Câu hỏi: Họ nghĩ công việc thế nào là phù hợp với cô?

Tracy: Thật sự thì tôi đã từng làm ở một mỹ viện vì thế họ nghĩ rằng công việc đó phù hợp hơn với tôi vì nó liên quan đến sắc đẹp, đến mốt. Họ nghĩ *công việc đó dễ dàng hơn nhiều và họ không nghĩ rằng tôi có thể thích nghi được với áp lực của việc y tá.*

Phản ứng của cha mẹ với việc chọn lựa công việc của cô minh họa một số điều về văn hóa của giai cấp công nhân. Như Skeggs (1997:11) đã luận giải:

> Việc không trở thành giai cấp trung lưu rõ ràng có giá trị trong nhiều nhóm xã hội của giai cấp công nhân. Trên thực tế sự theo dõi cẩn thận những ý thích thường xảy ra, thông qua những câu nói sáo rỗng lâu nay đại loại như ‘không vừa chân đâu’, ‘toàn là không khí và những lời hoa mỹ‘ hay ‘bước quá giới hạn rồi’. Những lời nói sáo rỗng … cũng có mục đích nhắc nhở mọi người rằng mình là ai.

Điều này chính xác là những gì cha mẹ Tracy đang làm: Họ nhắc nhở cô về việc chúng ta là ai và cô ta xuất thân từ đâu. Đây là một cách tạo lập sự tự hào với tầng lớp lao động nhưng nó cũng là một cách để đặt ra giới hạn cái gì là đúng và không đúng đối với nhóm xã hội của họ.

> Tôi là người đầu tiên trong gia đình mở rộng của tôi học hết được cấp trung học, vì vậy gia đình tôi chả bao giờ được nghe đến công việc công tác xã

> hội khi tôi tham gia vào nghề nghiệp này ... Anh chị em họ tôi và các mối quan hệ mở rộng của thế hệ tôi hầu hết đều làm trong ngành thương mại và họ đánh giá việc làm của họ cao hơn nhiều so với việc học đại học. Họ không thể hiểu được tại sao lại phải vào đại học và vào đại học để làm gì. Họ không coi trọng, đề cao công việc đấy như nó xứng đáng. Về mặt nghề nghiệp, họ cảm thấy lạ lùng với bất kì ai lựa chọn nghề này, tức là làm việc với những người đang ở tình trạng suy sụp. Họ không bao giờ tranh luận về vấn đề này mà chỉ bình luận, "tại sao cô lại muốn làm loại công việc như thế?".

Không chỉ có cha mẹ Ruth là người duy nhất không ủng hộ cô theo đuổi con đường này, họ không nhận ra giá trị học vấn của cô trong con đường nghề nghiệp này. Những cách theo đuổi nghề này thường không phổ biến, không thường thấy trong văn hóa của họ. Điều này cho thấy những logic văn hóa khác nhau trong môi trường giai cấp công nhân và giai cấp trung lưu. Nghề buôn bán cho thấy một vốn văn hóa lớn hơn bên trong môi trường giai cấp công nhân so với sức mạnh nghề nghiệp. Đối với cha mẹ Ruth, công tác xã hội không được coi là một nghề đáng nể trọng, cũng không phải công việc mời gọi với giai cấp công nhân, vì nó dành cho phụ nữ giai cấp trung lưu. Điều này không có gì ngạc nhiên, vì sao nhiều phụ nữ giai cấp công nhân không theo đuổi công việc trong lĩnh vực này. Những phụ nữ giai cấp công nhân như Ruth và Tracy đang theo đuổi nghề này *bất chấp* việc thiếu sự chấp nhận xã hội; họ đã phá vỡ hệ thống tiên định.

Ngược lại, không thấy những kiểu phản ứng này của cha mẹ trong những câu chuyện của những phụ nữ trung lưu. Cha mẹ của những phụ nữ tầng lớp trung lưu đã hỗ trợ quá mức cho công việc của họ; đối với các cha mẹ tầng lớp trung lưu, những công việc này rất được coi trọng. Thực tiễn này đóng góp vào việc tái sản xuất môi trường giai cấp trung lưu. Hơn thế nữa, cha mẹ của những người tham gia tự coi mình là tầng lớp trung lưu, không đặt ra những hạn chế như vậy cho con cái họ. Nếu có gì đó thì cha mẹ của những cô gái tầng lớp trung lưu sẽ khuyến khích con gái họ làm lâu dài. Ví dụ, cha mẹ của những phụ nữ này khuyến khích họ kiếm được nhiều tiền và được làm quản lý hoặc (trong lĩnh vực y tá) quản lý y tá. Điều này tác động tới những lợi thế của họ như đã phân tích trước đây và những phụ nữ

trung lưu đã chiếm hầu hết các vị trí lãnh đạo. Tuy nhiên, phải đề cập rằng, khác với đàn ông, những người phụ nữ đi làm ở những lĩnh vực dành cho đàn ông, phụ nữ của cả 2 giai cấp đều phải chịu sự giới hạn về tài chính bởi vì họ đang hoạt động trong lĩnh vực dành riêng cho phụ nữ. Ở khía cạnh này, giới vẫn nặng kí hơn những ưu tiên về mặt giai cấp.

Kết luận

Bài viết này đã cố gắng bù đắp những thiếu hụt trong các nghiên cứu hiện có về công việc chăm sóc. Trong khi đa số các nghiên cứu hiện có chỉ cho ra các nghiên cứu về giới đối với sự tham gia của phụ nữ vào loại công việc này, bài báo này cố gắng đưa ra một phân tích về giới/giai cấp. Bài báo này đã phát hiện ra những người phụ nữ thuộc các giai cấp khác nhau thì có những động cơ khác nhau để theo đuổi nghề chăm sóc, đồng thời phát hiện ra những nét độc đáo, sự đặc biệt của nghề này đối với những đặc trưng giai cấp và sự cơ động.

Bài báo đã phát hiện ra rằng những người phụ nữ thuộc giai cấp công nhân và giai cấp trung lưu trên thực tế có những động cơ rất khác nhau để theo đuổi công việc chăm sóc. Trong khi tất cả những người tham gia đều nói mong muốn làm công việc chăm sóc như một động cơ quan trọng thì những người thuộc giai cấp công nhân lại nhấn mạnh đến mục tiêu kinh tế. Đối với những người phụ nữ thuộc giai cấp công nhân thì loại công việc này có ý nghĩa mở ra cho họ một sự thăng tiến và ổn định. Ngược lại, chăm sóc chỉ thuần túy là một động cơ thúc đẩy thông thường đối với những phụ nữ trung lưu và công việc này hoàn toàn không gắn liền với sự cơ động và thăng tiến của họ - nó chỉ thuần túy phù hợp với lịch sử giai cấp của họ.

Những phát hiện này có lẽ không có gì ngạc nhiên vì công việc chăm sóc thường gắn với những phụ nữ trung lưu. Hơn thế nữa, chăm sóc và công tác xã hội có lẽ vẫn còn là một nghề của giai cấp trung lưu. Những nghề nghiệp này phù hợp với những phụ nữ trung lưu cả về mặt giai cấp và giới. Ngược lại, lĩnh vực công việc này là cái mà những phụ nữ giai cấp công nhân mong muốn. Hơn nữa, gia đình của những người phụ nữ công nhân coi

việc này là không phù hợp - nó có vẻ không liên hệ hài hòa với xuất thân giai cấp họ. Ngược lại, cha mẹ giai cấp trung lưu khuyến khích con gái họ theo đuổi những vị trí cao hơn mà sẽ củng cổ khác biệt giai cấp của họ.

Vì vậy, trong khi lĩnh vực này chủ yếu là của phụ nữ thì ngày càng nhiều phụ nữ theo đuổi nghề này vì mục tiêu kinh tế và giai cấp. Việc theo đuổi nghề chăm sóc này phù hợp với phụ nữ nhưng lại gắn liền với những xếp đặt đối với phụ nữ trung lưu và cung cấp những cơ hội về sự cơ động và ổn định cho phụ nữ tầng lớp công nhân. Những động cơ kinh tế, bản sắc và nguyện vọng của giai cấp vì vậy là những yếu tố cũng quan trọng như đặc trưng giới trong sự lựa chọn nghề nghiệp của những người phụ nữ này.

Trong việc tìm kiếm những sức mạnh khác ngoài giới đối với việc phụ nữ theo đuổi nghề nghiệp của họ, bài báo này đạt được điều mà những giải thích về giới và phụ nữ trước đây đã cố gắng làm. Nó đi xa hơn, đến nhận xét rằng việc nữ hóa nghề nghiệp này gắn liền tới yếu tố sinh học của nữ giới một cách tự nhiên. Những công cụ lý thuyết của Bourdieu đã giúp chỉ ra rằng việc nữ hóa công việc này là một cấu trúc xã hội. Những khái niệm của ông đã giúp chỉ ra rằng xã hội sản xuất và tái sản xuất các bản sắc giới, các hành động và chuẩn mực như thế nào.

Thêm vào đó, lĩnh vực này cung cấp cho những phụ nữ công nhân sự thăng tiến và ổn định kinh tế. Nó cũng giúp cho cả những phụ nữ công nhân và trung lưu sự độc lập về mặt tài chính và điều đó cũng có nghĩa là đảm bảo cho phụ nữ sự an toàn về mặt kinh tế. Tôi muốn đề xuất rằng có lẽ những hiểu biết này nên được tận dụng một cách đúng đắn nếu công việc này được thừa nhận công khai như một con đường để cho phụ nữ công nhân thăng tiến thì công việc đó có thể thu hút nhiều hơn những người làm việc, đặc biệt là những ai muốn thoát khỏi những công việc mang tính thất thường. Tuy nhiên cũng cần phải nhấn mạnh lần nữa rằng chăm sóc và công tác xã hội sẽ đem lại một lượng tiền lương ít hơn so với những những làm công việc của nam giới. Vì chăm sóc và công tác xã hội đã được nữ hóa, ngay cả những phụ nữ trung lưu cũng kiếm được ít hơn so với những người đàn ông cùng giai cấp với họ (và nếu như thậm chí nhiều phụ nữ hơn bị thu hút vào ngành

nghề này thì tình hình vẫn được giữ nguyên).

Cuối cùng, bài báo này đã sử dụng phân tích theo quan điểm Bourdieu, và nhờ đó, đã giúp phát hiện ra các quá trình và thực tiễn giai cấp có liên quan đến phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc. Những phân tích tiếp tục sau này về các quá trình và thực tiễn giới/ giai cấp có thể tham khảo cách phân tích trên của Bourdieu. Bài viết này cũng chỉ ra rằng Bourdieu đã mở ra một con đường để bàn về giai cấp trong xã hội hiện đại mà không cần dùng đến những phân tích phạm trù thuần túy.

Chú thích:

1. Hơn nữa, cần chú ý rằng TAFEs đào tạo nên những y tá bậc thấp trong khi các trường đại học đào tạo những y tá bậc cao. Những y tá bậc cao có thời gian đào tạo lâu hơn và vì vậy được trả lương cao hơn những bạn được đào tạo ở TAFE. Chỉ có những y tá bậc cao mới có cơ hội đạt được những vị trí cao nhất trong việc chăm sóc như y tá trưởng, y tá tư vấn hoặc y tá chuyên gia. Một văn bằng đại học cũng giúp cho những người làm công tác xã hội trở thành thành viên của Hiệp hội Công tác xã hội Australia, và điều này làm họ dễ kiếm việc hơn so với cộng đồng những người được đào tạo ở TAFE và những người làm công tác phúc lợi. Ở cả 2 nghề này, học vấn đại học có thể ảnh hưởng đến quỹ đạo giai cấp của những người tham gia.
2. Tên những người được phỏng vấn đã được thay đổi để đảm bảo nguyên tắc ẩn danh.

Tài liệu tham khảo:

Tác giả:

Kate Huppatz là một nghiên cứu viên sau tiến sĩ tại đại học Sydney. Những nghiên cứu và những quan tâm về mặt lý thuyết của bà bao gồm xã hội học về giới, giai cấp và công việc, quan hệ giữa giới và giai cấp, phụ nữ, Pierre Bourdieu, Judith Butler và lý thuyết nữ quyền.
Địa chỉ: phòng 543, A35 Education Building, University of Sydney, NSW

2006, Australia. [Kate.huppatz@arts.usyd.edu.au]

Người dịch: Đỗ Duy Đức

Nguồn:

Kate Elizabeth Huppatz.
Class and Career choice. Motivations, aspirations, identity and mobility for women in paid caring work.

Journal of Sociology. The Journal of the Australian Sociological Association.
Volume 46 Number 2 June 2010. pp.116-132